

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

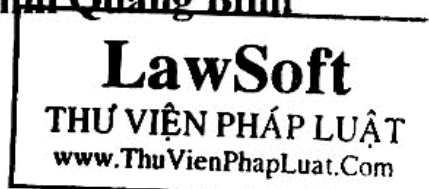
Số: 33/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Bình**

CHÍNH PHỦ



Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình (Tờ trình số 1425/TTr-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 41/TTr-BTNMT ngày 15 tháng 8 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Quảng Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

TT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	805.538	100,00	805.538	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	660.857	82,04	692.060	85,91
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	66.858	8,3	67.013	8,31

TT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	53.971	6,7	52.656	6,53
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23.651</i>	<i>2,94</i>	<i>22.857</i>	<i>2,84</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.887	1,6	14.357	1,78
1.2	Đất lâm nghiệp	591.252	73,4	621.056	77,09
1.2.1	Đất rừng sản xuất	264.815	32,87	291.770	36,22
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	234.645	29,13	237.515	29,49
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	91.793	11,4	91.771	11,39
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.465	0,31	3.712	0,46
1.4	Đất làm muối	66	0,01	63	0,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	215	0,03	215	0,03
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	47.459	5,89	52.859	6,56
2.1	Đất ở	4.618	0,57	5.484	0,68
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.057	0,5	4.726	0,59
2.1.2	Đất ở tại đô thị	560	0,07	758	0,09
2.2	Đất chuyên dùng	20.299	2,52	24.748	3,07
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	408	0,05	595	0,07
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4.075	0,51	4.343	0,53
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4.030		4.271	
2.2.2.2	Đất an ninh	45		72	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.182	0,15	3.221	0,39
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	258	0,03	690	0,09
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	516	0,06	1.259	0,16
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	123	0,02	711	0,08
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	285	0,04	561	0,07

TT	CHỈ TIÊU	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.634	1,82	16.589	2,06
2.2.4.1	Đất giao thông	8.327	1,03	9.385	1,17
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.994	0,62	5.477	0,68
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	86	0,01	96	0,01
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	145	0,02	235	0,03
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	57	0,01	67	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	541	0,07	626	0,08
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	308	0,04	461	0,06
2.2.4.8	Đất chợ	68	0,01	109	0,01
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	87	0,01	103	0,01
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20		30	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	53	0,01	56	0,01
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.564	0,32	2.697	0,33
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	19.887	2,47	19.836	2,46
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	39		39	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	97.222	12,07	60.619	7,52

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

LawSoft

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	3.368
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.087
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.909
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	574

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	178
1.2	Đất lâm nghiệp	1.241
1.2.1	Đất rừng sản xuất	853
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	366
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	22
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	38
1.4	Đất làm muối	2
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.421
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	583
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	491
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	345
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	26
3.1	Đất trụ sở cơ quan	
3.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8
3.3	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	18
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	9
4.1	Đất chuyên dùng	1
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4.408
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.656
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.478
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	994
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	178
1.2	Đất lâm nghiệp	1.712
1.2.1	Đất rừng sản xuất	979
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	711
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	22
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	38
1.4	Đất làm muối	3
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	283
2.1	Đất ở	20
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6
2.2	Đất chuyên dùng	42
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1
	<i>Trong đó: đất an ninh</i>	1
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	31
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	28
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	193

09691777

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	34.475
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.153
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	965
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	262
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.188
1.2	Đất lâm nghiệp	31.834
1.2.1	Đất rừng sản xuất	28.300
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.534
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	489
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.128
2.1	Đất ở	263
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	246
2.1.2	Đất ở tại đô thị	17
2.2	Đất chuyên dùng	1.763
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	66
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	164
	<i>Trong đó: đất quốc phòng</i>	164
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.022
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	511
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	97
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Quảng Bình, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình xác lập ngày 26 tháng 7 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Bình với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	805.538	805.538	805.538	805.538	805.538	805.538
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	660.857	671.670	678.146	683.492	687.979	692.060
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	66.858	66.968	66.954	67.055	67.010	67.013
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	53.971	53.620	53.260	53.081	52.845	52.656
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	23.651	23.219	23.094	23.042	22.957	22.857
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	12.887	13.349	13.694	13.973	14.165	14.357
1.2	Đất lâm nghiệp	591.252	601.503	607.734	612.749	617.139	621.056
1.2.1	Đất rừng sản xuất	264.842	274.817	280.327	284.667	288.598	291.770
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	234.645	234.898	235.620	236.311	236.770	237.515
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	91.793	91.789	91.786	91.771	91.771	91.771
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.465	2.922	3.180	3.409	3.551	3.712
1.4	Đất làm muối	66	63	63	63	63	63
1.5	Đất nông nghiệp khác	215	215	215	215	215	215
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	47.459	49.209	50.767	51.773	52.361	52.859
2.1	Đất ở	4.618	4.868	5.009	5.201	5.344	5.484
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.057	4.242	4.401	4.533	4.607	4.726
2.1.2	Đất ở tại đô thị	560	627	648	668	737	758
2.2	Đất chuyên dùng	20.299	21.786	23.197	23.914	24.371	24.748
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	408	465	513	543	579	595
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	4.075	4.286	4.289	4.304	4.312	4.343

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4.030	4.220	4.222	4.237	4.244	4.271
2.2.2.2	Đất an ninh	45	66	67	67	67	72
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.182	1.715	2.599	2.866	3.041	3.221
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	258	364	441	515	583	690
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	516	788	991	1.139	1.212	1.259
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	123	235	683	699	699	711
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	285	327	484	513	543	561
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.634	15.308	15.797	16.201	16.439	16.589
2.2.4.1	Đất giao thông	8.327	8.666	8.927	9.134	9.285	9.385
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.994	5.159	5.300	5.422	5.460	5.477
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	86	93	95	96	96	96
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	145	164	188	208	233	235
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	57	60	62	64	67	67
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	541	594	613	621	63	626
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	308	365	390	425	441	461
2.2.4.8	Đất chợ	68	87	94	100	103	109
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	87	98	102	102	102	103
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20	22	26	29	29	30
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	53	55	55	55	56	56
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.564	2.624	2.655	2.675	2.692	2.697

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	19.887	19.837	19.773	19.890	19.860	19.836
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	39	39	39	39	39	39
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	97.222	34.660	76.624	70.285	65.197	60.619

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	3.368	1.156	996	534	380	302
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.087	665	544	368	289	212
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.909	619	461	351	268	210
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	574	233	113	93	74	61
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	178	46	83	17	20	12
1.2	Đất lâm nghiệp	1.241	477	444	158	85	77
1.2.1	Đất rừng sản xuất	835	200	386	121	76	71
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	366	273	56	22	9	7
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	22	4	2	15		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	38	12	8	8	7	3
1.4	Đất làm muối	2	2				
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.421	844	279	146	64	87
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyên sang đất trồng cây lâu năm	2	2				

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	583	249	78	132	52	72
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	491	301	190			
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	345	293	11	14	12	15
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	26	14	3	3	3	3
3.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8	8				
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	18	6	3	3	3	3
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	9	7			2	
4.1	Đất chuyên dùng	1	1				
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8	6			2	

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	4.408	1.997	1.039	589	424	360
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.656	1.086	576	409	320	264

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.478	1.040	493	392	300	252
	<i>Trong đó: đất trồng lúa nước</i>	994	627	113	104	75	74
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	178	46	84	16	20	12
1.2	Đất lâm nghiệp	1.712	896	455	172	97	92
1.2.1	Đất rừng sản xuất	979	326	386	121	76	71
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	711	566	67	36	21	22
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	22	4	2	15		
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	38	12	8	8	7	3
1.4	Đất làm muối	3	3				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	283	57	67	91	41	25
2.1	Đất ở	20	4	6	1	9	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	14	3	5		5	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	6	1	1	1	3	
2.2	Đất chuyên dùng	42	4	4	33		1
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	1	2	1		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1	1				
	<i>Trong đó: đất an ninh</i>	1	1				
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7	2	2	2		1
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	31	1		30		
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	28	15	10		2	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	193	34	48	57	30	24

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	34.475	11.936	7.226	6.036	4.869	4.407
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.153	535	435	512	340	331
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	965	218	194	290	136	126
	<i>Trong đó: đất trồng lúa</i>	262	50	41	141	19	12
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.188	317	240	222	104	205
1.2	Đất lâm nghiệp	31.834	11.263	6.684	5.440	4.450	3.996
1.2.1	Đất rừng sản xuất	28.300	10.373	5.989	4.715	3.983	3.240
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3.534	890	696	725	467	756
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	489	138	108	84	80	80
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	2.128	622	797	314	223	173
2.1	Đất ở	263	81	46	49	42	44
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	246	74	44	47	41	40
2.1.2	Đất ở tại đô thị	17	7	3	2	1	4
2.2	Đất chuyên dùng	1.763	478	723	257	176	126
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	66	16	15	13	15	8
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	164	131	13	8	8	4
	<i>Trong đó: đất quốc phòng</i>	164	131	13	8	8	4
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.022	196	556	124	80	66
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	511	140	139	112	73	48
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	97	58	22	8	5	3
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	6		6			

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng